

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 1:**今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。

- A. 笑话 B. 批评 C. 解释 D. 说话

Câu 2:人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 说得很好听 B. 说得不怎么样 C. 说得很正确 D. 很早就说了

Câu 3:大学生们对将来充满了信心。

- A. 目前 B. 未来 C. 过去 D. 后来

Câu 4:我希望能找到一个满意的职业。

- A. 学校 B. 工作 C. 任务 D. 职员

Câu 5:先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?

- A. 听不懂 B. 完全听懂 C. 听得懂听不懂 D. 怎么办才能听懂

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.**Câu 6:** A. 小玲玲下了课就回家 B. 小玲玲就下课了回家

- C. 小玲玲下课了就回家 D. 小玲玲就下课回了家

Câu 7: A. 我一起可以跟你进城买东西 B. 我可以跟你一起进城买东西

- C. 我可以跟你进城一起买东西 D. 我可以跟你进城买东西一起

Câu 8: A. 请你这个好消息把告诉班主任 B. 你请把这个好消息班主任告诉

- C. 你把这个好消息请告诉班主任 D. 请你把这个好消息告诉班主任

Câu 9: A. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 B. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼

- C. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来 D. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 10 đến câu 14.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。”中国朋友连声说: “没什么, 没什么。”谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。”后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

Câu 10: “我们”的约会是在什么时候的?

- A. 吃过了晚饭
- B. 在吃晚饭以前
- C. 下午五点
- D. 只是约好见面, 没有约时间

Câu 11: 为什么“我”不能按时到达?

- A. 没有什么原因
- B. 没找到地方
- C. 有人找“我”打听事
- D. “我”忘记了时间

Câu 12: “还是老样子”是什么意思?

- A. 虽然有变化, 但是变化不大
- B. 以前穿什么, 现在还穿什么
- C. 跟以前一样, 没有变化
- D. 变得跟以前完全不一样

Câu 13: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

- A. 一看就知道很好吃
- B. 吃了以后, 觉得味道不好
- C. 尝了以后, 说菜做得很好
- D. 一看就知道不好吃

Câu 14: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友
- B. “我”朋友的妻子
- C. “我”和朋友
- D. “我”朋友和他妻子

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 15: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。(一会儿)

Câu 16: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。(仍然)

Câu 17: 小张A来几天B就C收到D十几封信。(刚)

Câu 18: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。(什么的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 19: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 动词
- B. 形容词
- C. 连词
- D. 介词

Câu 20: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A. 名词
- B. 助词
- C. 动词
- D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.

- A. d
- B. x
- C. q
- D. j

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.

- A. iāng
- B. iān
- C. ān
- D. ĩn

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.

- A. uán
- B. áng
- C. án
- D. uáng

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.

- A. zh
- B. ch
- C. sh
- D. z

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguān
- B. měiguǎn
- C. měiguān
- D. měiguàn

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 26: 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。

- A. 和 B. 比 C. 如 D. 跟

Câu 27: _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 又……又…… B. 连……都……
C. 除了……还…… D. 一边……一边……

Câu 28: 考察队找了半个月_____找到那个地方。

- A. 还 B. 才 C. 更 D. 就

Câu 29: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 再见 B. 告诉 C. 分手 D. 告别

Câu 30: 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 都 B. 再 C. 正 D. 已

Câu 31: 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。

- A. 在 B. 放 C. 是 D. 有

Câu 32: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 多 B. 深 C. 大 D. 老

Câu 33: 你的护照在这儿, 你朋友的_____?

- A. 吧 B. 呢 C. 啊 D. 吗

Câu 34: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。

- A. 着 B. 得 C. 过 D. 的

Câu 35: 这个办法_____省钱, _____还省时间。

- A. 不……不…… B. 只有……才……
C. 一……就…… D. 不但……而且……

Câu 36: 祝贺你顺利_____考上了大学。

- A. 得 B. 了 C. 着 D. 地

Câu 37: 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!

- A. 两 B. 对 C. 二 D. 双

Câu 38: 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 二 B. 两个 C. 俩 D. 两

Câu 39: _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。

- A. 尽管 B. 虽然 C. 因为 D. 如果

Câu 40: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 中间 B. 来回 C. 左右 D. 前后

Câu 41: 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。

- A. 之二 B. 之一 C. 其中 D. 之间

Câu 42: 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 关于 B. 使 C. 对 D. 为

Câu 43: 爬到山顶, 我们都累坏了, _____大家心里充满了自豪感。

- A. 于是 B. 却 C. 可 D. 为了

- Câu 44:** 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。
A. 虽然……但是…… B. 首先……然后……
C. 不仅……还…… D. 不是……而是……
- Câu 45:** _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。
A. 既然……就…… B. 没有……没有……
C. 即使……也…… D. 无论……也……
- Câu 46:** 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。
A. 把 B. 使 C. 令 D. 叫
- Câu 47:** 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。
A. 不如 B. 应该 C. 也要 D. 需要
- Câu 48:** 昨天晚上的球赛_____极了。
A. 精彩 B. 很精神 C. 很清楚 D. 颜色
- Câu 49:** 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。
A. 一般 B. 总是 C. 一直 D. 顺便
- Câu 50:** 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。
A. 它们 B. 你们 C. 他们 D. 咱们

----- HẾT -----